

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

Số: **998** /LĐTBXH-BTXH

V/v góp ý Dự thảo Thông tư
hướng dẫn Nghị định số 20/2021/NĐ-CP
ngày 15/3/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **09** tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2021, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị Quý đơn vị cho ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Thông tư (Hồ sơ dự thảo Thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ: <http://chinhphu.vn>, Cổng thông tin điện tử Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: <http://molisa.gov.vn> và Cổng thông tin điện tử của Cục Bảo trợ xã hội: <http://btxh.gov.vn>).

Ý kiến góp ý xin gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Cục Bảo trợ xã hội, Tòa nhà Minor, số 67A Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, email: liendtp@molisa.gov.vn) **trước ngày 15/4/2021**.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Hồi;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- TTTT (để đăng Cổng thông tin điện tử của Bộ);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, BTXH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Dũng

Số: /2021/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP
ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp
xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội**

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP),

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn về: thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội hàng tháng; kinh phí nhân chăm sóc, nuôi dưỡng; điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ nhân chăm sóc nuôi dưỡng; chế độ đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp; hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ nhân chăm sóc, nuôi dưỡng; nội dung và mức chi công tác quản lý đối tượng.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

1. Thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết;
- b) Đối tượng mất tích theo quy định của pháp luật;
- c) Đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật;

d) Đối tượng chấp hành án ở trại giam hoặc vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thôi hưởng trợ cấp xã hội;

đ) Trường hợp thôi hưởng khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Thôi hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

b) Người được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật;

c) Có hành vi đối xử tệ bạc với người được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

d) Lợi dụng việc chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;

đ) Có tình trạng kinh tế hoặc lý do dẫn đến không còn đủ khả năng bảo đảm điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng;

e) Vi phạm quy định của pháp luật mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị kết án.

3. Tạm dừng hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng trong các trường hợp sau đây:

a) Đối tượng không nhận chế độ, chính sách;

b) Đối tượng không chấp hành yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc quản lý đối tượng;

c) Đối tượng vi phạm pháp luật bị tạm giam, tạm giữ từ 1 tháng trở lên.

4. Cán bộ phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội xã rà soát lập danh sách đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện tổng hợp, thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thôi hưởng, tạm dừng, trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.

5. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đủ điều kiện tiếp tục hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng, cán bộ phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội xác minh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản đến Phòng Lao động - Thương binh và xã hội huyện thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 3. Chế độ đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

1. Tiền ăn: Mức 60.000 đồng/người/ngày.

2. Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế thực hiện như sau:

a) Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng;

b) Đối với đối tượng không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản này mà không còn thân nhân được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo.

3. Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

Điều 4. Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng

1. Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội được hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng như sau:

- a) Chế độ dinh dưỡng phù hợp;
- b) Sắp xếp nơi ở, trợ giúp sinh hoạt cá nhân;
- c) Tư vấn, đánh giá tâm, sinh lý;
- d) Chính sách, pháp luật liên quan;
- đ) Các nghiệp vụ liên quan khác.

2. Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Điều chỉnh mức trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

1. Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng được điều chỉnh sang mức mới quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Công chức cấp xã phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội rà soát và lập danh sách đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng trên địa bàn và đề xuất mức điều chỉnh theo Phụ lục

ban hành kèm theo Thông tư này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định chi trả theo mức quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ ngày 01/7/2021.

2. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền bảo đảm kinh phí để thực hiện chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo mức quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ ngày 01/7/2021.

Điều 6. Nội dung và mức chi cho công tác quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chi văn phòng phẩm; in ấn biểu mẫu; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chi thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách trợ giúp xã hội đến người dân. Nội dung và mức chi theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chi văn phòng phẩm; in ấn biểu mẫu, danh sách đối tượng chi trả; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý; in hoặc mua mẫu hồ sơ cho đối tượng. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chi rà soát, thẩm định hồ sơ đề nghị trợ cấp, trợ giúp xã hội; đề nghị tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội thuộc cấp huyện quản lý. Mức chi 20.000 đồng/hồ sơ;

c) Chi tập huấn gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

d) Chi điều tra, rà soát, thống kê số liệu đối tượng theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 10 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

đ) Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý đối tượng. Mức chi căn cứ vào nhu cầu và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

e) Chi hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hồ sơ, đối tượng, chi trả trợ cấp cho đối tượng. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

g) Chi xăng dầu, thông tin liên lạc. Mức chi căn cứ vào hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp;

h) Chi thuê mướn khác phục vụ công tác chi trả và quản lý đối tượng. Mức chi thực hiện theo hợp đồng, giấy biên nhận hoặc hóa đơn (trong trường hợp thuê dịch vụ);

i) Chi cho công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

k) Chi phổ biến chính sách trợ giúp xã hội cho cán bộ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

a) Chi văn phòng phẩm; in ấn biểu mẫu, báo cáo, tài liệu tập huấn, văn bản pháp luật liên quan. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chi rà soát, thẩm định hồ sơ đề nghị tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý. Mức chi 20.000 đồng/hồ sơ;

c) Chi cho các nội dung chi quy định tại các điểm d, đ, e, g, i và k Khoản 2 Điều này;

d) Chi tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng giữa cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng và theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Thông tư số 139/2010/TT-BTC

ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn;

b) Cập nhật danh sách đối tượng trợ giúp hàng tháng (nếu có biến động, bổ sung đối tượng mới hoặc giảm đối tượng do chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định;

c) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 10a, 10b, 10c và 10d ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm;

d) Quản lý hoạt động cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội và phối hợp hoạt động với các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội trên địa bàn;

đ) Đối với chính sách trợ giúp khẩn cấp: Lập danh sách và tổ chức cứu trợ kịp thời, đúng đối tượng và hỗ trợ các đối tượng sớm khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định sản xuất và cuộc sống.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn bằng hồ sơ, sổ hoặc phần mềm vi tính;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng; tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;

c) Hàng năm, lập dự toán kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng; trợ giúp khẩn cấp; kinh phí chi cho công tác quản lý gửi Phòng Tài chính tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và quyết toán kinh phí trợ cấp thường xuyên và khẩn cấp theo quy định hiện hành;

d) Đối với những địa phương thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả, hàng tháng gửi danh sách chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả; hướng dẫn, kiểm tra và giám sát tổ chức dịch vụ chi trả trong việc triển khai công tác chi trả cho đối tượng;

đ) Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 10a, 10b, 10c và 10d ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về Sở Lao động -

Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm;

e) Quản lý cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội do cấp huyện thành lập.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn;

c) Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán, tổng hợp số đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên của các huyện, kinh phí trợ giúp khẩn cấp và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện cùng với dự toán chi thường xuyên gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không đủ để thực hiện trợ giúp khẩn cấp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ hàng hóa, kinh phí từ nguồn dự trữ quốc gia theo quy định;

đ) Tổng hợp, báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn và gửi kèm theo bảng tổng hợp số liệu theo các mẫu 10a, 10b, 10c và 10d ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 01 và 15 tháng 7 hàng năm;

e) Quản lý cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội do cấp tỉnh thành lập;

g) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng bảo trợ xã hội ở cấp tỉnh và cấp huyện; xây dựng cơ sở dữ liệu, tổng hợp và gửi thông tin của đối tượng đã được định dạng theo chuẩn XML về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cổng thông tin điện tử của Bộ) định kỳ, đột xuất theo quy định.

4. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

b) Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

5. Tổ chức dịch vụ chi trả có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Trường hợp xảy ra mất tiền trong quá trình tổ chức thực hiện chi trả hoặc chi trả không đúng, thì tổ chức dịch vụ chi trả có trách nhiệm thu hồi, bồi hoàn cho đối tượng hoặc cho cơ quan đã ký hợp đồng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối tượng được hưởng mức và hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2021.

2. Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2021, thủ tục, hồ sơ thực hiện các chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, khẩn cấp và các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Thông tư này. Trường hợp đối tượng đã nộp hồ sơ trước ngày 01 tháng 07 năm 2021 nhưng chưa có quyết định hưởng chế độ, chính sách thì đối tượng không phải làm lại hồ sơ (trừ trường hợp đối tượng phải bổ sung hồ sơ theo quy định).

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2021.

2. Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng CP, các Phó TTCP;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Tài chính, KBNN, Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Công Thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ LĐTBXH, Bộ TC;
- Các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH;
- Lưu VT, Cục BTXH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Tấn Dũng

Phụ lục số 1

UBND Xã...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI, HỖ TRỢ
 KINH PHÍ NHẬN CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG**

STT	Họ và tên	Loại đối tượng	Mức hưởng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP		Đề xuất mức hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP		Ghi chú
			Hệ số	Mức	Hệ số	Mức	

Người lập biểu
 Cán bộ lao động, thương binh và xã hội
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày.... tháng... năm
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)